

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN DỰ KIẾN TỔ CHỨC

Học kỳ: 01 - Năm học: 2019-2020

KHOA: KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ					
1	ELE30301	Điện tử số	30	Lý thuyết	181A0201, 182A5201
2	ELE30901	Mạch điện tử 1	30	Lý thuyết	181A0201, 182A5201
3	ELE31201	TH Điện tử số	30	Thực hành	181A0201 - nhóm 1
4	ELE31202	TH Điện tử số	30	Thực hành	181A0201 - nhóm 2
5	ELE31203	TH Điện tử số	30	Thực hành	182A5201
6	ELE31601	TH Mạch điện tử 1	30	Thực hành	181A0201 - nhóm 1
7	ELE31602	TH Mạch điện tử 1	30	Thực hành	181A0201 - nhóm 2
8	ELE31603	TH Mạch điện tử 1	30	Thực hành	182A5201
9	ELE31801	TH Truyền số liệu và mạng máy tính	30	Thực hành	171A0201
10	ELE32001	Truyền số liệu và mạng máy tính	30	Lý thuyết	171A0201
11	ELE32101	Trường điện từ	30	Lý thuyết	171A0201
12	ELE42701	Thiết kế vi mạch	30	Lý thuyết	171A0201
13	ELE43101	TH Thiết kế vi mạch	30	Thực hành	171A0201
14	ELE43201	TH Xử lý số tín hiệu	30	Thực hành	171A0201
15	ELE43701	Xử lý số tín hiệu	30	Lý thuyết	171A0201
16	ELE43801	Thực tập cơ sở Kỹ thuật điện tử, truyền thông	240	Thực tập	171A0201
17	ELE43802	Thực tập cơ sở Kỹ thuật điện tử, truyền thông	240	Thực tập	171A0201
18	ELE43803	Thực tập cơ sở Kỹ thuật điện tử, truyền thông	240	Thực tập	171A0201
19	ELE43804	Thực tập cơ sở Kỹ thuật điện tử, truyền thông	240	Thực tập	171A0201
20	ELE43805	Thực tập cơ sở Kỹ thuật điện tử, truyền thông	240	Thực tập	171A0201
21	INT20101	ĐC về Công nghệ thông tin và Truyền thông	45	Lý thuyết	181A0901, 181A0902, 181A1101, 181A1102, 181A1103
22	INT20102	ĐC về Công nghệ thông tin và Truyền thông	45	Lý thuyết	181A1402, 181A21011
23	INT20103	ĐC về Công nghệ thông tin và Truyền thông	45	Lý thuyết	181A21012, 181A2401, 182A5701
24	INT30201	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	Lý thuyết	181A0101, 181A01033, 182A5101
25	INT30202	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	Lý thuyết	181A01031
26	INT30203	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	Lý thuyết	181A01032
27	INT30701	TH Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	Thực hành	181A0101, 182A5101
28	INT30702	TH Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	Thực hành	181A01031 - nhóm 1
29	INT30703	TH Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	Thực hành	181A01031 - nhóm 2
30	INT30704	TH Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	Thực hành	181A01032 - nhóm 1
31	INT30705	TH Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	Thực hành	181A01032 - nhóm 2
32	INT30706	TH Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	Thực hành	181A01033 - nhóm 1
33	INT30707	TH Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	Thực hành	181A01033 - nhóm 2
34	INT41101	An toàn và bảo mật thông tin	30	Lý thuyết	181A0101, 182A5101
35	INT41201	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	30	Lý thuyết	171A0101, 172A5101

36	INT41202	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	30	Lý thuyết	171A0102
37	INT41601	Hệ điều hành	30	Lý thuyết	181A01031
38	INT41602	Hệ điều hành	30	Lý thuyết	181A01032
39	INT41603	Hệ điều hành	30	Lý thuyết	181A01033
40	INT41701	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	30	Lý thuyết	171A0101, 172A5101
41	INT41702	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	30	Lý thuyết	171A0102
42	INT41901	Lập trình hướng đối tượng	30	Lý thuyết	181A01031
43	INT41902	Lập trình hướng đối tượng	30	Lý thuyết	181A01032
44	INT41903	Lập trình hướng đối tượng	30	Lý thuyết	181A01033
45	INT42401	Lập trình web nâng cao	30	Lý thuyết	171A0101, 172A5101
46	INT42402	Lập trình web nâng cao	30	Lý thuyết	171A0102
47	INT43001	Tổ chức và quản trị các dịch vụ mạng	30	Lý thuyết	171A0101, 172A5101
48	INT43002	Tổ chức và quản trị các dịch vụ mạng	30	Lý thuyết	171A0102
49	INT43101	TH Cơ sở trí tuệ nhân tạo	30	Thực hành	171A0101 - nhóm 2, 172A5101
50	INT43102	TH Cơ sở trí tuệ nhân tạo	30	Thực hành	171A0101 - nhóm 1
51	INT43103	TH Cơ sở trí tuệ nhân tạo	30	Thực hành	171A0102 - nhóm 1
52	INT43104	TH Cơ sở trí tuệ nhân tạo	30	Thực hành	171A0102 - nhóm 2
53	INT43301	TH Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	30	Thực hành	171A0101 - nhóm 2, 172A5101
54	INT43302	TH Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	30	Thực hành	171A0101 - nhóm 1
55	INT43303	TH Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	30	Thực hành	171A0102 - nhóm 1
56	INT43304	TH Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	30	Thực hành	171A0102 - nhóm 2
57	INT43501	TH Lập trình hướng đối tượng	30	Thực hành	181A01031 - nhóm 1
58	INT43502	TH Lập trình hướng đối tượng	30	Thực hành	181A01031 - nhóm 2
59	INT43503	TH Lập trình hướng đối tượng	30	Thực hành	181A01032 - nhóm 1
60	INT43504	TH Lập trình hướng đối tượng	30	Thực hành	181A01032 - nhóm 2
61	INT43505	TH Lập trình hướng đối tượng	30	Thực hành	181A01033 - nhóm 1
62	INT43506	TH Lập trình hướng đối tượng	30	Thực hành	181A01033 - nhóm 2
63	INT44001	TH Lập trình web nâng cao	30	Thực hành	171A0101 - nhóm 2, 172A5101
64	INT44002	TH Lập trình web nâng cao	30	Thực hành	171A0101 - nhóm 1
65	INT44003	TH Lập trình web nâng cao	30	Thực hành	171A0102 - nhóm 1
66	INT44004	TH Lập trình web nâng cao	30	Thực hành	171A0102 - nhóm 2
67	INT44502	TH Tổ chức và quản trị các dịch vụ mạng	30	Thực hành	171A0101 - nhóm 1
68	INT44503	TH Tổ chức và quản trị các dịch vụ mạng	30	Thực hành	171A0102 - nhóm 1
69	INT44504	TH Tổ chức và quản trị các dịch vụ mạng	30	Thực hành	171A0102 - nhóm 2
70	INT45001	Thực tập cơ sở CNTT	240	Thực tập	171A0101, 172A5101
71	INT45002	Thực tập cơ sở CNTT	240	Thực tập	171A0102
72	NAS30601	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	30	Lý thuyết	181A0101, 182A5101
73	NAS30701	TH Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	30	Thực hành	181A0101, 182A5101

KHOA: KINH TẾ					
1	ACC20101	Kế toán đại cương	45	Lý thuyết	181A0306
2	ACC40801	Kế toán ngân hàng	45	Lý thuyết	171A0303, 172A5303
3	ACC40901	Kế toán quản trị	45	Lý thuyết	171A0311, 181A03011, 182A5301
4	ACC40902	Kế toán quản trị	45	Lý thuyết	181A03012
5	ACC40903	Kế toán quản trị	45	Lý thuyết	181A03013
6	ACC40904	Kế toán quản trị	45	Lý thuyết	181A03014
7	ACC40905	Kế toán quản trị	45	Lý thuyết	181A03015
8	ACC40906	Kế toán quản trị	45	Lý thuyết	181A03016
9	ACC40907	Kế toán quản trị	45	Lý thuyết	181A0306
10	ACC40908	Kế toán quản trị	45	Lý thuyết	181A03071
11	ACC40909	Kế toán quản trị	45	Lý thuyết	181A03072
12	ACC41001	Kế toán tài chính căn bản	45	Lý thuyết	171A0311
13	ACC41101	Kế toán tài chính nâng cao	45	Lý thuyết	181A04011
14	ACC41102	Kế toán tài chính nâng cao	45	Lý thuyết	181A04012
15	ACC41201	Kiểm toán căn bản	45	Lý thuyết	171A0302, 172A5302
16	ACC42301	Thực tập nghề nghiệp Kế toán	180	Thực tập	171A0302, 172A5302
17	BUS30201	Đạo đức trong kinh doanh	45	Lý thuyết	181A04012, 181A2301
18	BUS30202	Đạo đức trong kinh doanh	45	Lý thuyết	181A04011
19	BUS30501	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	45	Lý thuyết	181A0304, 181A0312, 182A5304, 183A0301, 185A0301
20	BUS30502	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	45	Lý thuyết	181A0310
21	BUS30601	Thương mại điện tử	45	Lý thuyết	181A04011
22	BUS30602	Thương mại điện tử	45	Lý thuyết	181A04012
23	BUS41601	Hành vi khách hàng	45	Lý thuyết	181A0306
24	BUS42501	Phân tích hoạt động kinh doanh	45	Lý thuyết	171A0302, 172A5302
25	BUS42601	Quan hệ kinh tế quốc tế	45	Lý thuyết	181A0310
26	BUS42701	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	45	Lý thuyết	171A0307 - nhóm 2, 185A0301
27	BUS42702	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	45	Lý thuyết	171A0304, 171A0308, 171A0310 - nhóm 2
28	BUS42703	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	45	Lý thuyết	171A0307 - nhóm 1
29	BUS42704	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	45	Lý thuyết	171A0310 - nhóm 1
30	BUS43501	Thực tập nghề nghiệp KDQT	180	Thực tập	171A0310
31	ECO20101	Kinh tế học đại cương	45	Lý thuyết	182A5701
32	ECO30201	Kinh tế lượng	45	Lý thuyết	181A04011
33	ECO30202	Kinh tế lượng	45	Lý thuyết	181A04012
34	ECO30203	Kinh tế lượng	45	Lý thuyết	181A0501
35	ECO30401	Kinh tế vĩ mô	45	Lý thuyết	181A0312, 181A04012, 181A2301
36	ECO30402	Kinh tế vĩ mô	45	Lý thuyết	181A03071
37	ECO30403	Kinh tế vĩ mô	45	Lý thuyết	181A03072
38	ECO30404	Kinh tế vĩ mô	45	Lý thuyết	181A0310
39	ECO30405	Kinh tế vĩ mô	45	Lý thuyết	181A04011
40	FIN30101	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A0304, 181A0312, 182A5301, 182A5304
41	FIN30102	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A03011
42	FIN30103	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A03012
43	FIN30104	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A03013
44	FIN30105	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A03014
45	FIN30106	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A03015

46	FIN30107	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A03016
47	FIN30108	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A0306
48	FIN30109	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A03071
49	FIN30110	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A03072
50	FIN30111	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	45	Lý thuyết	181A0310
51	FIN40501	Báo cáo chuyên đề thực tiễn	15	Lý thuyết	181A0311
52	FIN40502	Báo cáo chuyên đề thực tiễn	15	Lý thuyết	181A0501
53	FIN40701	Định giá doanh nghiệp	45	Lý thuyết	171A0311
54	FIN40901	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại cơ bản	45	Lý thuyết	181A0501
55	FIN41101	Nghiệp vụ ngoại thương	45	Lý thuyết	181A2301
56	FIN41501	Quản trị rủi ro tài chính	45	Lý thuyết	171A0306, 172A5301
57	FIN41502	Quản trị rủi ro tài chính	45	Lý thuyết	171A03011
58	FIN41503	Quản trị rủi ro tài chính	45	Lý thuyết	171A03012
59	FIN41504	Quản trị rủi ro tài chính	45	Lý thuyết	171A03013
60	FIN41505	Quản trị rủi ro tài chính	45	Lý thuyết	171A0307
61	FIN41701	Quản trị tài chính	45	Lý thuyết	181A0312
62	FIN42001	Tài chính doanh nghiệp cơ bản	45	Lý thuyết	181A0311
63	FIN42201	Tài chính quốc tế	45	Lý thuyết	171A0303, 172A5303
64	FIN42501	Thẩm định tín dụng	45	Lý thuyết	171A0303, 172A5303
65	FIN42801	Thuế	45	Lý thuyết	171A0311
66	FIN43501	Tài chính doanh nghiệp	45	Lý thuyết	181A0501
67	FIN43701	Thực tập cơ sở Tài chính - Ngân hàng	180	Thực tập	181A0501
68	FIN43801	Thực tập nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng	180	Thực tập	171A0303
69	FIN43802	Thực tập nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng	180	Thực tập	172A5303
70	FIN43901	Thực tập cơ sở QT Tài chính doanh nghiệp	180	Thực tập	171A0311
71	HUR40801	Quản trị nhân sự	45	Lý thuyết	181A0306
72	HUR41201	Thực tập nghề nghiệp QTNS	180	Thực tập	171A0306
73	LOG40701	Báo cáo chuyên đề thực tiễn Logistics và QLCCU	15	Lý thuyết	181A2301
74	LOG41001	Hành vi tiêu dùng	45	Lý thuyết	181A2301
75	MAN20101	Quản trị học	45	Lý thuyết	172A5801, 181A15012, 181A16013
76	MAN20102	Quản trị học	45	Lý thuyết	171A14011
77	MAN20103	Quản trị học	45	Lý thuyết	171A14012
78	MAN20104	Quản trị học	45	Lý thuyết	171A14013
79	MAN20105	Quản trị học	45	Lý thuyết	171A14014
80	MAN20106	Quản trị học	45	Lý thuyết	181A15011
81	MAN20107	Quản trị học	45	Lý thuyết	181A15021
82	MAN20108	Quản trị học	45	Lý thuyết	181A15022
83	MAN20109	Quản trị học	45	Lý thuyết	181A15023
84	MAN20110	Quản trị học	45	Lý thuyết	181A16011
85	MAN20111	Quản trị học	45	Lý thuyết	181A16012
86	MAN40401	Báo cáo chuyên đề thực tiễn - QTKD	15	Lý thuyết	185A0301
87	MAN40501	Nghệ thuật lãnh đạo	45	Lý thuyết	181A0304, 181A0312, 182A5304
88	MAN40502	Nghệ thuật lãnh đạo	45	Lý thuyết	181A0310
89	MAN40801	Quản trị chất lượng	45	Lý thuyết	175A0301, 183A0301, 185A0301
90	MAN40901	Quản trị chiến lược	45	Lý thuyết	175A0301
91	MAN41001	Quản trị dịch vụ	45	Lý thuyết	181A03071
92	MAN41002	Quản trị dịch vụ	45	Lý thuyết	181A03072
93	MAN41801	Quản trị vận hành	45	Lý thuyết	181A03011, 182A5301
94	MAN41802	Quản trị vận hành	45	Lý thuyết	181A03012
95	MAN41803	Quản trị vận hành	45	Lý thuyết	181A03013
96	MAN41804	Quản trị vận hành	45	Lý thuyết	181A03014
97	MAN41805	Quản trị vận hành	45	Lý thuyết	181A03015
98	MAN41806	Quản trị vận hành	45	Lý thuyết	181A03016
99	MAN42401	Thực tập cơ sở QTKD	180	Thực tập	185A0301
100	MAN42501	Thực tập nghề nghiệp QTKD	180	Thực tập	171A03011
101	MAN42502	Thực tập nghề nghiệp QTKD	180	Thực tập	171A03012
102	MAN42503	Thực tập nghề nghiệp QTKD	180	Thực tập	171A03013
103	MAN42504	Thực tập nghề nghiệp QTKD	180	Thực tập	172A5301

104	MAN42505	Thực tập nghề nghiệp QTKD	180	Thực tập	175A0301
105	MAN42506	Thực tập nghề nghiệp QTKD	180	Thực tập	183A0301
106	MAN42701	Thực tập nghề nghiệp KDTM	180	Thực tập	171A0304
107	MAN42702	Thực tập nghề nghiệp KDTM	180	Thực tập	172A5304
108	MAR20101	Marketing căn bản	45	Lý thuyết	181A15012, 181A16013
109	MAR20102	Marketing căn bản	45	Lý thuyết	181A15011
110	MAR20103	Marketing căn bản	45	Lý thuyết	181A15021
111	MAR20104	Marketing căn bản	45	Lý thuyết	181A15022
112	MAR20105	Marketing căn bản	45	Lý thuyết	181A15023
113	MAR20106	Marketing căn bản	45	Lý thuyết	181A16011
114	MAR20107	Marketing căn bản	45	Lý thuyết	181A16012
115	MAR40901	Marketing dịch vụ	45	Lý thuyết	185A0301
116	MAR41001	Marketing dịch vụ - logistics	45	Lý thuyết	181A2301
117	MAR41301	Marketing ngân hàng	45	Lý thuyết	171A0303, 172A5303
118	MAR41601	Marketing truyền thông xã hội	45	Lý thuyết	171A03012, 172A5301
119	MAR41602	Marketing truyền thông xã hội	45	Lý thuyết	171A03011
120	MAR41603	Marketing truyền thông xã hội	45	Lý thuyết	171A03013
121	MAR41604	Marketing truyền thông xã hội	45	Lý thuyết	171A0307
122	MAR41801	Quản trị marketing	45	Lý thuyết	181A0304, 182A5301, 182A5304
123	MAR41802	Quản trị marketing	45	Lý thuyết	181A03011
124	MAR41803	Quản trị marketing	45	Lý thuyết	181A03012
125	MAR41804	Quản trị marketing	45	Lý thuyết	181A03013
126	MAR41805	Quản trị marketing	45	Lý thuyết	181A03014
127	MAR41806	Quản trị marketing	45	Lý thuyết	181A03015
128	MAR41807	Quản trị marketing	45	Lý thuyết	181A03016
129	MAR41808	Quản trị marketing	45	Lý thuyết	181A0310
130	MAR42101	Quản trị truyền thông marketing tích hợp	45	Lý thuyết	171A03012, 172A5301
131	MAR42102	Quản trị truyền thông marketing tích hợp	45	Lý thuyết	171A03011
132	MAR42103	Quản trị truyền thông marketing tích hợp	45	Lý thuyết	171A03013
133	MAR42701	Thực tập nghề nghiệp Marketing	180	Thực tập	171A0307
134	NAS20201	Toán cao cấp	45	Lý thuyết	181A04011
135	NAS20202	Toán cao cấp	45	Lý thuyết	181A04012
136	NAS20301	Thống kê ứng dụng	45	Lý thuyết	181A0311, 181A2401, 182A5701
137	NAS20302	Thống kê ứng dụng	45	Lý thuyết	181A0304
138	NAS20303	Thống kê ứng dụng	45	Lý thuyết	181A1402
139	PRO41201	Quản lý rủi ro dự án	45	Lý thuyết	181A0312
140	PUR41001	Quan hệ công chúng	45	Lý thuyết	181A03011, 181A04012, 182A5301
141	PUR41002	Quan hệ công chúng	45	Lý thuyết	181A03012
142	PUR41003	Quan hệ công chúng	45	Lý thuyết	181A03013
143	PUR41004	Quan hệ công chúng	45	Lý thuyết	181A03014
144	PUR41005	Quan hệ công chúng	45	Lý thuyết	181A03015
145	PUR41006	Quan hệ công chúng	45	Lý thuyết	181A03016
146	PUR41007	Quan hệ công chúng	45	Lý thuyết	181A03071
147	PUR41008	Quan hệ công chúng	45	Lý thuyết	181A03072
148	PUR41009	Quan hệ công chúng	45	Lý thuyết	181A04011
149	PUR41010	Quan hệ công chúng	45	Lý thuyết	161A0901, 161A0902
150	PUR41201	Quản trị tổ chức sự kiện và lễ hội	45	Lý thuyết	171A0306
151	PUR41801	Thực tập nghề nghiệp PR	180	Thực tập	171A0308
152	SKL20201	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	171A0304, 171A0306
153	SKL20202	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	171A0308, 171A1001
154	SKL20203	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	171A1002, 172A5304, 181A21012
155	SKL20204	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	171A03011

156	SKL20205	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	171A03012
157	SKL20206	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	171A03013
158	SKL20207	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	171A0307
159	SKL20208	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	171A0310
160	SKL20209	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	181A15021
161	SKL20210	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	181A15022
162	SKL20211	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	181A15023
163	SKL20212	Kỹ năng hành chính văn phòng	45	Lý thuyết	181A21011
164	SOS10101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	45	Lý thuyết	171A0304
165	SOS10102	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	45	Lý thuyết	171A0306, 171A0308, 172A5301, 172A5304
166	SOS10103	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	45	Lý thuyết	171A03011
167	SOS10104	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	45	Lý thuyết	171A03012
168	SOS10105	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	45	Lý thuyết	171A03013
169	SOS10106	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	45	Lý thuyết	171A0307
170	SOS10107	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	45	Lý thuyết	171A0310
171	SUC40801	Quản trị chuỗi cung ứng	45	Lý thuyết	181A0304, 182A5304
172	SUC40802	Quản trị chuỗi cung ứng	45	Lý thuyết	181A2301
KHOA: DU LỊCH					
1	HOS30201	Quản trị dịch vụ ăn uống	45	Lý thuyết	181A08016, 182A5701
2	HOS30202	Quản trị dịch vụ ăn uống	45	Lý thuyết	181A08011
3	HOS30203	Quản trị dịch vụ ăn uống	45	Lý thuyết	181A08012
4	HOS30204	Quản trị dịch vụ ăn uống	45	Lý thuyết	181A08013
5	HOS30204	Quản trị dịch vụ ăn uống	45	Lý thuyết	181A08013
6	HOS30205	Quản trị dịch vụ ăn uống	45	Lý thuyết	181A08014
7	HOS30206	Quản trị dịch vụ ăn uống	45	Lý thuyết	181A08015
8	HOS30207	Quản trị dịch vụ ăn uống	45	Lý thuyết	181A25011
9	HOS30208	Quản trị dịch vụ ăn uống	45	Lý thuyết	181A25012
10	HOS30209	Quản trị dịch vụ ăn uống	45	Lý thuyết	181A08016
11	HOS41101	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	30	Lý thuyết	171A0802, 172A5703
12	HOS41301	Đại cương khu du lịch	45	Lý thuyết	171A08011
13	HOS41302	Đại cương khu du lịch	45	Lý thuyết	171A08012
14	HOS41701	Nghiệp vụ nhà hàng	45	Lý thuyết	171A0802, 172A5703
15	HOS42001	Quản lý doanh thu và chi phí	45	Lý thuyết	171A0802, 171A0803, 172A5703
16	HOS42501	Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn	30	Lý thuyết	171A08012, 171A0803
17	HOS42502	Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn	30	Lý thuyết	171A08011
18	HOS42701	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Khách sạn và Khu Du lịch	45	Lý thuyết	171A0803
19	HOS42702	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Khách sạn và Khu Du lịch	45	Lý thuyết	171A08011
20	HOS42703	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Khách sạn và Khu Du lịch	45	Lý thuyết	171A08012
21	HOS42801	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ Ẩm thực	45	Lý thuyết	171A0802 - nhom 2, 172A5703
22	HOS42802	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ Ẩm thực	45	Lý thuyết	171A0802 - nhom 1
23	HOS42901	Tiếp thị trong kinh doanh dịch vụ lưu trú	45	Lý thuyết	171A08012, 171A0803
24	HOS42902	Tiếp thị trong kinh doanh dịch vụ lưu trú	45	Lý thuyết	171A08011
25	HOS43401	Trải nghiệm ngành, nghề 3 QTKS	60	Thực tập	171A08012, 171A0803, 172A5703
26	HOS43402	Trải nghiệm ngành, nghề 3 QTKS	60	Thực tập	171A08011
27	HOS43403	Trải nghiệm ngành, nghề 3 QTKS	60	Thực tập	171A0802
28	TOU30901	Luật du lịch	30	Lý thuyết	181A07012, 181A08016, 182A5601, 182A5602, 182A5701
29	TOU30902	Luật du lịch	30	Lý thuyết	181A07011

30	TOU30904	Luật du lịch	30	Lý thuyết	181A07021
31	TOU30905	Luật du lịch	30	Lý thuyết	181A08011
32	TOU30906	Luật du lịch	30	Lý thuyết	181A08012
33	TOU30907	Luật du lịch	30	Lý thuyết	181A08013
34	TOU30908	Luật du lịch	30	Lý thuyết	181A08014
35	TOU30910	Luật du lịch	30	Lý thuyết	181A25011
36	TOU30911	Luật du lịch	30	Lý thuyết	181A25012
37	TOU31301	Kinh tế du lịch	30	Lý thuyết	181A2401
38	TOU42201	Trải nghiệm ngành nghề 2 Du lịch	60	Thực tập	181A2401
39	TRA30301	Nghiep vụ xuất nhập cảnh du lịch	30	Lý thuyết	181A2401
40	TRA30401	Quản trị kinh doanh lữ hành	30	Lý thuyết	181A07012, 182A5601, 182A5602
41	TRA30402	Quản trị kinh doanh lữ hành	30	Lý thuyết	181A07011
42	TRA30403	Quản trị kinh doanh lữ hành	30	Lý thuyết	181A07013
43	TRA30404	Quản trị kinh doanh lữ hành	30	Lý thuyết	181A07021
44	TRA30801	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A07012, 181A08016, 182A5601, 182A5602, 182A5701
45	TRA30802	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A07011
46	TRA30803	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A07013
47	TRA30804	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A07021
48	TRA30805	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A08011
49	TRA30806	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A08012
50	TRA30807	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A08013
51	TRA30808	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A08014
52	TRA30809	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A08015
53	TRA30810	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A25011
54	TRA30811	Thanh toán quốc tế trong du lịch	30	Lý thuyết	181A25012
55	TRA40801	Bán và tiếp thị trong lữ hành	45	Lý thuyết	171A07011, 172A5601
56	TRA41001	Các nền văn minh cổ ở Việt Nam	45	Lý thuyết	171A0702, 172A5602
57	TRA41601	Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam	45	Lý thuyết	171A0702, 172A5602
58	TRA42101	Quản trị điểm đến	45	Lý thuyết	171A07011, 172A5601
59	TRA42102	Quản trị điểm đến	45	Lý thuyết	171A07012
60	TRA42501	Tiếng Anh chuyên ngành HDDL	45	Lý thuyết	171A0702 - nhóm 2, 172A5602
61	TRA42502	Tiếng Anh chuyên ngành HDDL	45	Lý thuyết	171A0702 - nhóm 1
62	TRA42601	Tiếng Anh chuyên ngành QTLH	45	Lý thuyết	171A07012 - nhóm 2, 172A5601
63	TRA42602	Tiếng Anh chuyên ngành QTLH	45	Lý thuyết	171A07011 - nhóm 1
64	TRA42603	Tiếng Anh chuyên ngành QTLH	45	Lý thuyết	171A07011 - nhóm 2
65	TRA42701	Tín ngưỡng phong tục và lễ hội Việt Nam	45	Lý thuyết	171A0702, 172A5602
66	TRA42801	Tổ chức điều hành tour Inbound và Outbound	45	Lý thuyết	171A07011, 172A5601
67	TRA42802	Tổ chức điều hành tour Inbound và Outbound	45	Lý thuyết	171A07012
68	TRA43601	Thực tập nghiệp vụ 2 quản trị DVDL-LH	180	Thực tập	171A07011, 172A5601, 172A5602
69	TRA43602	Thực tập nghiệp vụ 2 quản trị DVDL-LH	180	Thực tập	171A07012
70	TRA43603	Thực tập nghiệp vụ 2 quản trị DVDL-LH	180	Thực tập	171A0702
KHOA: KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN					
1	LIT30401	Nguyên lý lý luận văn học	30	Lý thuyết	181A1101, 181A1102, 181A1103

2	LIT30601	Ngữ pháp tiếng Việt	30	Lý thuyết	181A1101, 181A1102, 181A1103
3	LIT31501	Văn học phương Tây I (từ cổ đại đến hết thế kỷ XVIII)	30	Lý thuyết	181A1101, 181A1102, 181A1103
4	LIT32001	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	45	Lý thuyết	171A1101, 171A1102, 171A1103
5	LIT32301	Văn học Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX	45	Lý thuyết	181A1101, 181A1102, 181A1103
6	LIT42601	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	30	Lý thuyết	171A1101
7	LIT43101	Kỹ năng tổ chức sự kiện	30	Lý thuyết	171A1101, 171A1102, 171A1103
8	LIT43601	Nghiệp vụ sư phạm	30	Lý thuyết	171A1102
9	LIT43701	Nghiệp vụ thư ký văn phòng và công tác văn thư lưu trữ	30	Lý thuyết	171A1103
10	LIT44101	Tiếng Anh chuyên ngành Văn học	45	Lý thuyết	171A1101, 171A1102, 171A1103
11	LIT44301	TTTN Văn học	180	Thực tập	161A1101, 161A1102, 161A1103
12	LIT44801	Thực tập cơ sở Văn học	240	Thực tập	171A1101, 171A1102, 171A1103
13	NAS10101	Môi trường và con người	45	Lý thuyết	171A0302, 171A1101, 171A1102, 171A1103, 172A5302
14	NAS10102	Môi trường và con người	45	Lý thuyết	181A0201, 181A0901, 181A0902
15	NAS10103	Môi trường và con người	45	Lý thuyết	181A17011, 181A17012
16	NAS10104	Môi trường và con người	45	Lý thuyết	181A17013, 181A21011, 181A21012
17	PSY20101	Tâm lý học đại cương	45	Lý thuyết	172A5303, 181A0311, 181A0901
18	PSY20102	Tâm lý học đại cương	45	Lý thuyết	181A0902, 181A21011, 181A21012
19	PSY20103	Tâm lý học đại cương	45	Lý thuyết	181A15021
20	PSY20104	Tâm lý học đại cương	45	Lý thuyết	181A15022
21	PSY20105	Tâm lý học đại cương	45	Lý thuyết	181A15023
22	PSY31001	Tâm lý học giới tính	30	Lý thuyết	181A1001
23	PSY31002	Tâm lý học giới tính	30	Lý thuyết	181A1003
24	PSY31101	Tâm lý học nhân cách	45	Lý thuyết	181A1001
25	PSY31102	Tâm lý học nhân cách	45	Lý thuyết	181A1003
26	PSY31201	Tâm lý học phát triển	45	Lý thuyết	181A1001
27	PSY31202	Tâm lý học phát triển	45	Lý thuyết	181A1003
28	PSY42101	Nghiệp vụ quản trị nhân sự	45	Lý thuyết	171A1001, 171A1002
29	PSY42801	Tâm lý học lâm sàng	30	Lý thuyết	171A1001, 171A1002
30	PSY43301	Tâm lý học thần kinh	30	Lý thuyết	171A1001, 171A1002
31	PSY45101	Tâm lý học lao động	45	Lý thuyết	171A1001, 171A1002
32	PSY45201	TH Tổng hợp về tham vấn tâm lý tại cơ sở (trường học)	120	Thực hành	171A1001
33	PSY45202	TH Tổng hợp về tham vấn tâm lý tại cơ sở (trường học)	120	Thực hành	171A1002
34	PUR30901	Logic học và tư duy phân biện	30	Lý thuyết	181A21011
35	PUR30902	Logic học và tư duy phân biện	30	Lý thuyết	181A21012
36	SOC30101	Chính sách xã hội	30	Lý thuyết	181A0901, 181A0902
37	SOC30401	Nhập môn công tác xã hội	30	Lý thuyết	181A0901, 181A0902

38	SOC30901	Quản lý dự án xã hội	30	Lý thuyết	181A0901, 181A0902
39	SOC41501	Đặc điểm các loại hình báo chí	30	Lý thuyết	171A0901
40	SOC41601	Kỹ năng truyền thông	45	Lý thuyết	161A0901, 161A0902
41	SOC41701	Kỹ năng viết báo	45	Lý thuyết	161A0901, 161A0902
42	SOC41901	Pháp luật về báo chí và xuất bản	30	Lý thuyết	161A0901, 161A0902
43	SOC42001	Quản lý nhà nước đối với các tổ chức phi chính phủ	30	Lý thuyết	171A0902
44	SOC42101	Tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học về quản trị tổ chức xã hội	30	Lý thuyết	171A0902
45	SOC42201	Tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học về truyền thông báo chí	30	Lý thuyết	171A0901
46	SOC42401	TTTN Xã hội học	180	Thực tập	161A0901, 161A0902
47	SOC42501	Truyền thông đại chúng và phát triển xã hội	30	Lý thuyết	171A0901
48	SOC42601	Xã hội học báo chí	45	Lý thuyết	161A0901, 161A0902
49	SOC42801	Xã hội học đô thị	30	Lý thuyết	171A0901, 171A0902
50	SOC42901	Xã hội học gia đình	45	Lý thuyết	171A0901, 171A0902
51	SOC43001	Xã hội học giáo dục	45	Lý thuyết	171A0901, 171A0902
52	SOC43301	Xã hội học lao động	30	Lý thuyết	171A0902
53	SOC43401	Xã hội học nông thôn	30	Lý thuyết	171A0901, 171A0902
54	SOC43501	Xã hội học pháp luật	45	Lý thuyết	171A0901, 171A0902
55	SOC45101	Thực tập cơ sở Xã hội học	240	Thực tập	171A0901
56	SOC45102	Thực tập cơ sở Xã hội học	240	Thực tập	171A0902
57	SOS10201	Văn hiến Việt Nam	45	Lý thuyết	172A5301, 181A0201, 181A0306
58	SOS10202	Văn hiến Việt Nam	45	Lý thuyết	181A1101, 181A1102, 181A1103, 181A14011
59	SOS10203	Văn hiến Việt Nam	45	Lý thuyết	181A14014, 181A1405, 182A5201, 182A5801
60	SOS10204	Văn hiến Việt Nam	45	Lý thuyết	171A03011
61	SOS10205	Văn hiến Việt Nam	45	Lý thuyết	171A03012
62	SOS10206	Văn hiến Việt Nam	45	Lý thuyết	171A03013
63	SOS10207	Văn hiến Việt Nam	45	Lý thuyết	171A0307
64	SOS10208	Văn hiến Việt Nam	45	Lý thuyết	181A14012
65	SOS10209	Văn hiến Việt Nam	45	Lý thuyết	181A14013
66	SOS20401	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	172A5303, 181A0101, 181A01031
67	SOS20402	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A01033, 181A0311
68	SOS20403	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A04012, 181A1003
69	SOS20404	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A21011, 181A21012
70	SOS20405	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A2201, 181A25011, 181A2701, 182A5101, 182A5701
71	SOS20406	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A01032
72	SOS20407	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A04011
73	SOS20408	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A07011
74	SOS20409	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A07012
75	SOS20410	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A07013
76	SOS20411	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A07021
77	SOS20412	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A08011
78	SOS20413	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A08012
79	SOS20414	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A08013
80	SOS20415	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A08014
81	SOS20416	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A08015

82	SOS20417	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A08016
83	SOS20418	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A1001
84	SOS20419	Các vấn đề xã hội đương đại	45	Lý thuyết	181A25012
85	SOS20501	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	171A03011, 171A03012
86	SOS20502	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	171A03013, 171A0304
87	SOS20503	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	171A0306, 171A0307
88	SOS20504	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	171A0308, 171A0310
89	SOS20505	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	172A5304, 181A0101, 181A01031
90	SOS20506	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	181A01032, 181A01033, 181A07011, 181A07012
91	SOS20507	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	181A08011, 181A08012, 181A08013, 181A08014, 181A15023
92	SOS20508	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	181A07013, 181A07021, 181A08015, 181A08016, 181A16011, 181A16012
93	SOS20509	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	181A15012, 181A16013, 181A21012, 181A2201, 181A2701, 182A5101, 182A5701
94	SOS20510	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	181A15011, 181A15021, 181A15022
95	SOS20511	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	181A21011
96	SOS20512	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	181A25011
97	SOS20513	Giao tiếp đa văn hóa	45	Lý thuyết	181A25012
98	SOS20601	Mỹ học đại cương	45	Lý thuyết	181A0901, 181A0902, 181A15011
99	SOS20602	Mỹ học đại cương	45	Lý thuyết	181A15012, 181A16011
100	SOS20603	Mỹ học đại cương	45	Lý thuyết	181A16013, 181A21012
101	SOS20604	Mỹ học đại cương	45	Lý thuyết	181A16012
102	SOS20605	Mỹ học đại cương	45	Lý thuyết	181A21011
103	VIE20101	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	45	Lý thuyết	171A0304, 171A0308
104	VIE20102	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	45	Lý thuyết	172A5304, 181A04011, 181A04012
105	VIE20103	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	45	Lý thuyết	171A03011
106	VIE20104	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	45	Lý thuyết	171A03012
107	VIE20105	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	45	Lý thuyết	171A03013
108	VIE20106	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	45	Lý thuyết	171A0306
109	VIE20107	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	45	Lý thuyết	171A0307
110	VIE20108	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	45	Lý thuyết	171A0310
111	VIE20109	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	45	Lý thuyết	171A1402
KHOA: NGÔN NGỮ & VĂN HÓA NƯỚC NGOÀI					
1	CHI20201	Tiếng Trung giao tiếp 2	45	Lý thuyết	172A5901, 181A2201, 181A2701
2	CHI20202	Tiếng Trung giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A1501
3	CHI20203	Tiếng Trung giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A15021
4	CHI20204	Tiếng Trung giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A15022
5	CHI20205	Tiếng Trung giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A16011
6	CHI20206	Tiếng Trung giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A16012
7	CHI20301	Tiếng Trung giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14012 - nhóm 2, 172A5801
8	CHI20302	Tiếng Trung giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14012 - nhóm 1

9	CHI20303	Tiếng Trung giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14014 - nhóm 1
10	CHI20304	Tiếng Trung giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14014 - nhóm 2
11	CHI20305	Tiếng Trung giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14011
12	CHI20306	Tiếng Trung giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14013
13	CHI20307	Tiếng Trung giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A1402
14	CHI32401	Kỹ năng đọc - viết 1	45	Lý thuyết	181A17012 - nhóm 1
15	CHI32402	Kỹ năng đọc - viết 1	45	Lý thuyết	181A17012 - nhóm 2
16	CHI32403	Kỹ năng đọc - viết 1	45	Lý thuyết	181A17011
17	CHI32404	Kỹ năng đọc - viết 1	45	Lý thuyết	181A17013
18	CHI32901	Kỹ năng nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A17012 - nhóm 1
19	CHI32902	Kỹ năng nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A17012 - nhóm 2
20	CHI32903	Kỹ năng nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A17011
21	CHI32904	Kỹ năng nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A17013
22	CHI33501	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	45	Lý thuyết	181A17012 - nhóm 1
23	CHI33502	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	45	Lý thuyết	181A17012 - nhóm 2
24	CHI33503	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	45	Lý thuyết	181A17011
25	CHI33504	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	45	Lý thuyết	181A17013
26	CHI41801	Dịch nói (cơ bản)	45	Lý thuyết	171A1701, 172A6001
27	CHI42001	Dịch viết (cơ bản)	45	Lý thuyết	171A1701, 172A6001
28	CHI42501	HSK cao cấp	30	Lý thuyết	171A1701, 172A6001
29	CHI42801	Tiếng Hán cổ đại	30	Lý thuyết	171A1701, 172A6001
30	CHI42901	Tiếng Hán hiện đại	45	Lý thuyết	171A1701, 172A6001
31	CHI43201	Trích giảng văn học Trung Quốc	30	Lý thuyết	171A1701, 172A6001
32	CHI43401	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Trung Quốc/ TTTM	240	Thực tập	171A1701, 172A6001
33	ENG20101	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A1003, 182A5601, 182A5602, 182A5701
34	ENG20102	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A07011 - nhóm 1
35	ENG20103	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A07011 - nhóm 2
36	ENG20104	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A08012 - nhóm 1
37	ENG20105	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A08012 - nhóm 2
38	ENG20106	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A08013 - nhóm 1
39	ENG20107	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A08013 - nhóm 2
40	ENG20108	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A07012
41	ENG20109	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A07013
42	ENG20110	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A07021
43	ENG20111	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A08011
44	ENG20112	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A08014
45	ENG20113	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A08015
46	ENG20114	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A08016
47	ENG20115	Tiếng Anh giao tiếp 1	45	Lý thuyết	181A1001
48	ENG20201	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	172A5303, 172A5901, 172A6001, 181A21012, 181A2201, 181A2701
49	ENG20202	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A1501
50	ENG20203	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A15021
51	ENG20204	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A15022
52	ENG20205	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A16011
53	ENG20206	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A16012

54	ENG20207	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A1701
55	ENG20208	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	181A0311
56	ENG20209	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	181A21011
57	ENG20210	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	181A2401
58	ENG20211	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	181A25011
59	ENG20212	Tiếng Anh giao tiếp 2	45	Lý thuyết	181A25012
60	ENG41001	Luyện dịch 1	45	Lý thuyết	171A1402
61	ENG41301	Biên dịch thương mại 2	45	Lý thuyết	171A14012 - nhóm 2, 172A5801
62	ENG41302	Biên dịch thương mại 2	45	Lý thuyết	171A14012 - nhóm 1
63	ENG41303	Biên dịch thương mại 2	45	Lý thuyết	171A14014 - nhóm 1
64	ENG41304	Biên dịch thương mại 2	45	Lý thuyết	171A14014 - nhóm 2
65	ENG41305	Biên dịch thương mại 2	45	Lý thuyết	171A14011
66	ENG41306	Biên dịch thương mại 2	45	Lý thuyết	171A14013
67	ENG41401	Giao tiếp thương mại 1	45	Lý thuyết	181A14014 - nhóm 2, 182A5801
68	ENG41402	Giao tiếp thương mại 1	45	Lý thuyết	181A14013 - nhóm 1
69	ENG41403	Giao tiếp thương mại 1	45	Lý thuyết	181A14013 - nhóm 2
70	ENG41404	Giao tiếp thương mại 1	45	Lý thuyết	181A14014 - nhóm 1
71	ENG41405	Giao tiếp thương mại 1	45	Lý thuyết	181A14011
72	ENG41406	Giao tiếp thương mại 1	45	Lý thuyết	181A14012
73	ENG41406	Giao tiếp thương mại 1	45	Lý thuyết	181A14012
74	ENG42501	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	45	Lý thuyết	171A1402
75	ENG42901	Tiếng Anh đọc 3	45	Lý thuyết	181A1405
76	ENG43101	Tiếng Anh nghe - nói 2	45	Lý thuyết	181A1402 - nhóm 1
77	ENG43102	Tiếng Anh nghe - nói 2	45	Lý thuyết	181A1402 - nhóm 2
78	ENG43201	Tiếng Anh nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A1405, 182A5801
79	ENG43202	Tiếng Anh nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A14013 - nhóm 1
80	ENG43203	Tiếng Anh nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A14013 - nhóm 2
81	ENG43204	Tiếng Anh nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A14014 - nhóm 1
82	ENG43205	Tiếng Anh nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A14014 - nhóm 2
83	ENG43206	Tiếng Anh nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A14011
84	ENG43207	Tiếng Anh nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A14012
85	ENG43208	Tiếng Anh nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A14041
86	ENG43209	Tiếng Anh nghe - nói 3	45	Lý thuyết	181A14042
87	ENG43601	Tiếng Anh ngữ pháp 3	45	Lý thuyết	181A1402 - nhóm 1
88	ENG43602	Tiếng Anh ngữ pháp 3	45	Lý thuyết	181A1402 - nhóm 2
89	ENG43603	Tiếng Anh ngữ pháp 3	45	Lý thuyết	181A14041
90	ENG43604	Tiếng Anh ngữ pháp 3	45	Lý thuyết	181A14042
91	ENG43801	Tiếng Anh viết 2	45	Lý thuyết	181A1405, 182A5801
92	ENG43802	Tiếng Anh viết 2	45	Lý thuyết	181A14013 - nhóm 1
93	ENG43803	Tiếng Anh viết 2	45	Lý thuyết	181A14013 - nhóm 2
94	ENG43804	Tiếng Anh viết 2	45	Lý thuyết	181A1402 - nhóm 1
95	ENG43805	Tiếng Anh viết 2	45	Lý thuyết	181A1402 - nhóm 2
96	ENG43806	Tiếng Anh viết 2	45	Lý thuyết	181A14011

97	ENG43807	Tiếng Anh viết 2	45	Lý thuyết	181A14012
98	ENG43808	Tiếng Anh viết 2	45	Lý thuyết	181A14014
99	ENG43809	Tiếng Anh viết 2	45	Lý thuyết	181A14041
100	ENG43810	Tiếng Anh viết 2	45	Lý thuyết	181A14042
101	ENG45201	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ TATM	240	Thực tập	171A14011
102	ENG45202	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ TATM	240	Thực tập	171A14012
103	ENG45203	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ TATM	240	Thực tập	171A14013
104	ENG45204	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ TATM	240	Thực tập	171A14014
105	ENG45205	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ TATM	240	Thực tập	172A5801
106	ENG45301	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ PPDH BM Tiếng Anh	240	Thực tập	171A1402
107	HOS43501	Nghiep vụ lễ tân nhà hàng khách sạn	45	Lý thuyết	171A14013, 172A5801
108	HOS43502	Nghiep vụ lễ tân nhà hàng khách sạn	45	Lý thuyết	171A14011
109	HOS43503	Nghiep vụ lễ tân nhà hàng khách sạn	45	Lý thuyết	171A14012
110	HOS43504	Nghiep vụ lễ tân nhà hàng khách sạn	45	Lý thuyết	171A14014
111	HQE40201	Biên dịch thương mại 2	45	Lý thuyết	171A1403
112	HQE40401	Giao tiếp thương mại 2	45	Lý thuyết	171A1403
113	HQE40601	Phiên dịch thương mại 2	45	Lý thuyết	171A1403
114	HQE42001	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ TATM	240	Thực tập	171A1403
115	HQK20701	Tiếng Hàn giao tiếp 7	45	Lý thuyết	171A1403
116	JAP20101	Tiếng Nhật giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14012 - nhóm 2, 172A5801
117	JAP20102	Tiếng Nhật giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14011 - nhóm 1
118	JAP20103	Tiếng Nhật giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14011 - nhóm 2
119	JAP20104	Tiếng Nhật giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14012 - nhóm 1
120	JAP20105	Tiếng Nhật giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14014 - nhóm 1
121	JAP20106	Tiếng Nhật giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14014 - nhóm 2
122	JAP20107	Tiếng Nhật giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14013
123	JAP20108	Tiếng Nhật giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A1402
124	JAP20201	Tiếng Nhật giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A1701 - nhóm 1, 172A6001, 181A2201, 181A2701
125	JAP20202	Tiếng Nhật giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A15021 - nhóm 1
126	JAP20203	Tiếng Nhật giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A15021 - nhóm 2
127	JAP20204	Tiếng Nhật giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A1701 - nhóm 2
128	JAP20205	Tiếng Nhật giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A15022
129	JAP42801	Lý thuyết dịch	30	Lý thuyết	171A16012, 172A5901
130	JAP42802	Lý thuyết dịch	30	Lý thuyết	171A16011
131	JAP43901	Tiếng Nhật nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A15011 - nhóm 1
132	JAP43902	Tiếng Nhật nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A15011 - nhóm 2
133	JAP43903	Tiếng Nhật nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A16011 - nhóm 1
134	JAP43904	Tiếng Nhật nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A16011 - nhóm 2
135	JAP43905	Tiếng Nhật nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A15012
136	JAP43906	Tiếng Nhật nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A16012
137	JAP43907	Tiếng Nhật nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A16013
138	JAP44201	Tiếng Nhật nghe - nói 6	30	Lý thuyết	171A1501 - nhóm 2, 172A5901
139	JAP44202	Tiếng Nhật nghe - nói 6	30	Lý thuyết	171A1501 - nhóm 1
140	JAP44203	Tiếng Nhật nghe - nói 6	30	Lý thuyết	171A16011 - nhóm 1
141	JAP44204	Tiếng Nhật nghe - nói 6	30	Lý thuyết	171A16011 - nhóm 2
142	JAP44205	Tiếng Nhật nghe - nói 6	30	Lý thuyết	171A16012

143	JAP44801	Tiếng Nhật đọc - viết 3	30	Lý thuyết	181A16011 - nhóm 1
144	JAP44802	Tiếng Nhật đọc - viết 3	30	Lý thuyết	181A16011 - nhóm 2
145	JAP44803	Tiếng Nhật đọc - viết 3	30	Lý thuyết	181A16012 - nhóm 1
146	JAP44804	Tiếng Nhật đọc - viết 3	30	Lý thuyết	181A16012 - nhóm 2
147	JAP44805	Tiếng Nhật đọc - viết 3	30	Lý thuyết	181A16013
148	JAP45101	Tiếng Nhật đọc - viết 6	30	Lý thuyết	171A16011 - nhóm 1, 172A5901
149	JAP45102	Tiếng Nhật đọc - viết 6	30	Lý thuyết	171A16011 - nhóm 2
150	JAP45103	Tiếng Nhật đọc - viết 6	30	Lý thuyết	171A16012
151	JAP45301	Tiếng Nhật đọc 3	30	Lý thuyết	181A15011 - nhóm 1
152	JAP45302	Tiếng Nhật đọc 3	30	Lý thuyết	181A15011 - nhóm 2
153	JAP45303	Tiếng Nhật đọc 3	30	Lý thuyết	181A15012
154	JAP45601	Tiếng Nhật đọc 6	30	Lý thuyết	171A1501 - nhóm 1
155	JAP45602	Tiếng Nhật đọc 6	30	Lý thuyết	171A1501 - nhóm 2
156	JAP46001	Tiếng Nhật ngữ pháp 3	30	Lý thuyết	181A16011 - nhóm 1
157	JAP46002	Tiếng Nhật ngữ pháp 3	30	Lý thuyết	181A16011 - nhóm 2
158	JAP46003	Tiếng Nhật ngữ pháp 3	30	Lý thuyết	181A16012 - nhóm 1
159	JAP46004	Tiếng Nhật ngữ pháp 3	30	Lý thuyết	181A16012 - nhóm 2
160	JAP46005	Tiếng Nhật ngữ pháp 3	30	Lý thuyết	181A16013
161	JAP46301	Tiếng Nhật ngữ pháp 6	30	Lý thuyết	171A16011 - nhóm 2, 172A5901
162	JAP46302	Tiếng Nhật ngữ pháp 6	30	Lý thuyết	171A16011 - nhóm 1
163	JAP46303	Tiếng Nhật ngữ pháp 6	30	Lý thuyết	171A16012
164	JAP46701	Tiếng Nhật tổng hợp 3	30	Lý thuyết	181A15011 - nhóm 1
165	JAP46702	Tiếng Nhật tổng hợp 3	30	Lý thuyết	181A15011 - nhóm 2
166	JAP46703	Tiếng Nhật tổng hợp 3	30	Lý thuyết	181A15012
167	JAP47301	Tiếng Nhật viết 2	30	Lý thuyết	171A1501 - nhóm 1
168	JAP47302	Tiếng Nhật viết 2	30	Lý thuyết	171A1501 - nhóm 2
169	JAP47701	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Nhật	120	Thực tập	171A16012, 172A5901
170	JAP47702	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Nhật	120	Thực tập	171A16011
171	JAP47801	Thực tập cơ sở Nhật Bản học	120	Thực tập	171A1501
172	JAP48101	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	30	Lý thuyết	171A1501 - nhóm 2, 172A5901
173	JAP48102	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	30	Lý thuyết	171A1501 - nhóm 1
174	JAP48103	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	30	Lý thuyết	171A16011 - nhóm 1
175	JAP48104	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	30	Lý thuyết	171A16011 - nhóm 2
176	JAP48105	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	30	Lý thuyết	171A16012
177	JAP48201	Văn hóa Nhật Bản	30	Lý thuyết	171A1501 - nhóm 1
178	JAP48202	Văn hóa Nhật Bản	30	Lý thuyết	171A1501 - nhóm 2
179	KOR20101	Tiếng Hàn giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14013 - nhóm 2, 172A5801

180	KOR20102	Tiếng Hàn giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14011 - nhóm 1
181	KOR20103	Tiếng Hàn giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14011 - nhóm 2
182	KOR20104	Tiếng Hàn giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14012 - nhóm 1
183	KOR20105	Tiếng Hàn giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14012 - nhóm 2
184	KOR20106	Tiếng Hàn giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14013 - nhóm 1
185	KOR20107	Tiếng Hàn giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14014 - nhóm 1
186	KOR20108	Tiếng Hàn giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A14014 - nhóm 2
187	KOR20109	Tiếng Hàn giao tiếp 1	45	Lý thuyết	171A1402
188	KOR20201	Tiếng Hàn giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A1701 - nhóm 1, 172A5901, 172A6001, 181A2201, 181A2701
189	KOR20202	Tiếng Hàn giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A16011 - nhóm 1
190	KOR20203	Tiếng Hàn giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A16011 - nhóm 2
191	KOR20204	Tiếng Hàn giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A1701 - nhóm 2
192	KOR20205	Tiếng Hàn giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A1501
193	KOR20206	Tiếng Hàn giao tiếp 2	45	Lý thuyết	171A16012
194	KOR41101	Biên phiên dịch 1	45	Lý thuyết	171A15021 - nhóm 1
195	KOR41102	Biên phiên dịch 1	45	Lý thuyết	171A15021 - nhóm 2
196	KOR41103	Biên phiên dịch 1	45	Lý thuyết	171A15022
197	KOR41901	Tiếng Hàn đọc 3	30	Lý thuyết	181A15021 - nhóm 1
198	KOR41902	Tiếng Hàn đọc 3	30	Lý thuyết	181A15021 - nhóm 2
199	KOR41903	Tiếng Hàn đọc 3	30	Lý thuyết	181A15022 - nhóm 1
200	KOR41904	Tiếng Hàn đọc 3	30	Lý thuyết	181A15022 - nhóm 2
201	KOR41905	Tiếng Hàn đọc 3	30	Lý thuyết	181A15023 - nhóm 1
202	KOR41906	Tiếng Hàn đọc 3	30	Lý thuyết	181A15023 - nhóm 2
203	KOR42201	Tiếng Hàn đọc 6	30	Lý thuyết	171A15021 - nhóm 1
204	KOR42202	Tiếng Hàn đọc 6	30	Lý thuyết	171A15021 - nhóm 2
205	KOR42203	Tiếng Hàn đọc 6	30	Lý thuyết	171A15022
206	KOR42601	Tiếng Hàn nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A15021 - nhóm 1
207	KOR42602	Tiếng Hàn nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A15021 - nhóm 2
208	KOR42603	Tiếng Hàn nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A15022 - nhóm 1
209	KOR42604	Tiếng Hàn nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A15022 - nhóm 2
210	KOR42605	Tiếng Hàn nghe - nói 3	30	Lý thuyết	181A15023
211	KOR42901	Tiếng Hàn nghe - nói 6	45	Lý thuyết	171A15021 - nhóm 1
212	KOR42902	Tiếng Hàn nghe - nói 6	45	Lý thuyết	171A15021 - nhóm 2
213	KOR42903	Tiếng Hàn nghe - nói 6	45	Lý thuyết	171A15022
214	KOR43101	Tiếng Hàn ngữ pháp 3	30	Lý thuyết	181A15021 - nhóm 1
215	KOR43102	Tiếng Hàn ngữ pháp 3	30	Lý thuyết	181A15021 - nhóm 2
216	KOR43103	Tiếng Hàn ngữ pháp 3	30	Lý thuyết	181A15022 - nhóm 1
217	KOR43104	Tiếng Hàn ngữ pháp 3	30	Lý thuyết	181A15022 - nhóm 2

218	KOR43105	Tiếng Hàn ngữ pháp 3	30	Lý thuyết	181A15023
219	KOR43601	Tiếng Hàn viết 2	30	Lý thuyết	171A15021 - nhóm 1
220	KOR43602	Tiếng Hàn viết 2	30	Lý thuyết	171A15021 - nhóm 2
221	KOR43603	Tiếng Hàn viết 2	30	Lý thuyết	171A15022
222	KOR43901	Thực tập cơ sở Hàn Quốc học	120	Thực tập	171A15021
223	KOR43902	Thực tập cơ sở Hàn Quốc học	120	Thực tập	171A15022
224	SKL20301	Kỹ năng soạn thảo văn bản	45	Lý thuyết	181A14041
225	SKL20302	Kỹ năng soạn thảo văn bản	45	Lý thuyết	181A14042
226	SKL40101	Chiến thuật giao tiếp trong tiếng Anh	45	Lý thuyết	171A14011 - nhóm 1
227	SKL40102	Chiến thuật giao tiếp trong tiếng Anh	45	Lý thuyết	171A14011 - nhóm 2
228	SKL40103	Chiến thuật giao tiếp trong tiếng Anh	45	Lý thuyết	171A14012 - nhóm 1
229	SKL40104	Chiến thuật giao tiếp trong tiếng Anh	45	Lý thuyết	171A14012 - nhóm 2
230	SKL40105	Chiến thuật giao tiếp trong tiếng Anh	45	Lý thuyết	171A14014 - nhóm 1
231	SKL40106	Chiến thuật giao tiếp trong tiếng Anh	45	Lý thuyết	171A14014 - nhóm 2
232	SKL40107	Chiến thuật giao tiếp trong tiếng Anh	45	Lý thuyết	171A14013
233	SKL40108	Chiến thuật giao tiếp trong tiếng Anh	45	Lý thuyết	172A5801

KHOA NGHỆ THUẬT

1	ART20101	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ	45	Lý thuyết	181A1402, 181A15011, 181A15012, 181A16011, 181A16012, 181A16013, 181A21011, 181A21012
2	ART22601	Lịch sử âm nhạc phương Tây 1	30	Lý thuyết	181A1801
3	ART22602	Lịch sử âm nhạc phương Tây 1	30	Lý thuyết	181A1901
4	ART23801	Phân tích âm nhạc 1	45	Lý thuyết	171A1801
5	ART23802	Phân tích âm nhạc 1	45	Lý thuyết	171A1901
6	ART31701	Hòa âm 3	30	Lý thuyết	171A1901
7	ART32001	Ký xướng âm 3	45	Lý thuyết	181A1801
8	ART32002	Ký xướng âm 3	45	Lý thuyết	181A1901
9	ART35101	Ký xướng âm 5	45	Lý thuyết	171A1801
10	ART35102	Ký xướng âm 5	45	Lý thuyết	171A1901
11	ART42001	Hòa tấu 1	15	Lý thuyết	171A1901
12	ART42002	Hòa tấu 1	30	Thực hành	171A1901
13	ART42201	Hợp xướng 1	15	Lý thuyết	171A1801
14	ART42202	Hợp xướng 1	30	Thực hành	171A1801
15	ART42601	Kỹ năng thị xướng	30	Lý thuyết	171A1801
16	ART43201	Piano 3	30	Lý thuyết	181A1901
17	ART43202	Piano 3	30	Thực hành	181A1901
18	ART43401	Piano 5	30	Lý thuyết	171A1901
19	ART43402	Piano 5	30	Thực hành	171A1901
20	ART44001	Piano phổ thông 3	15	Lý thuyết	181A1801
21	ART44201	Phát âm ngôn ngữ Pháp, Ý, Đức, Nga	30	Lý thuyết	181A1801
22	ART45301	Thực nghiệm chuyên ngành 1 (Piano)	15	Lý thuyết	181A1901
23	ART45302	Thực nghiệm chuyên ngành 1 (Piano)	30	Thực hành	181A1901
24	ART45401	Thực nghiệm chuyên ngành 2 (Piano)	15	Lý thuyết	171A1901
25	ART45402	Thực nghiệm chuyên ngành 2 (Piano)	30	Thực hành	171A1901
26	ART45801	Thanh nhạc 3	30	Lý thuyết	181A1801
27	ART45802	Thanh nhạc 3	30	Thực hành	181A1801
28	ART46001	Thanh nhạc 5	30	Lý thuyết	171A1801
29	ART46002	Thanh nhạc 5	30	Thực hành	171A1801
30	ART46301	Phương pháp sư phạm chuyên ngành 1 (Thanh nhạc)	30	Lý thuyết	171A1801
31	ART46701	Lịch sử nghệ thuật chuyên ngành (Piano)	45	Lý thuyết	181A1901

PHÒNG: QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

1	POL10101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	45	Lý thuyết	171A0302, 171A0303
---	----------	-----------------------------------	----	-----------	--------------------

2	POL10102	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	45	Lý thuyết	171A0304, 171A0308, 171A0311, 172A5302, 172A5303, 172A5304
3	POL10103	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	45	Lý thuyết	171A0310
4	POL10201	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	30	Lý thuyết	181A0304, 181A0310, 181A0311
5	POL10202	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	30	Lý thuyết	181A0312, 181A0501, 181A2301
6	POL10203	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	30	Lý thuyết	182A5304
7	POL10301	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	45	Lý thuyết	181A03011, 181A03012
8	POL10302	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	45	Lý thuyết	181A03013, 181A03014, 181A03015
9	POL10303	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	45	Lý thuyết	181A03016, 181A0306
10	POL10304	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	45	Lý thuyết	181A03071, 181A03072, 182A5301
11	POL10401	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A0101, 181A01031, 181A01032
12	POL10402	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A01033, 181A0201, 181A07011
13	POL10403	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A07012, 181A07013
14	POL10404	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A07021, 181A08011
15	POL10405	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A08012, 181A08013
16	POL10406	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A08014, 181A08015
17	POL10407	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A08016, 181A0901, 181A0902
18	POL10408	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A1001, 181A1003
19	POL10409	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A1101, 181A1102, 181A1103, 181A14011, 181A14012
20	POL10410	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A14013, 181A14014
21	POL10411	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A1402, 181A14041
22	POL10412	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A14042, 181A1405, 181A15011
23	POL10413	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A15012, 181A15021, 181A15022
24	POL10414	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A15023, 181A16011
25	POL10415	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A16012, 181A16013, 181A17011
26	POL10416	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A17012, 181A17013, 181A1801, 181A1901, 181A21011
27	POL10417	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A21012, 181A2201, 181A2401, 181A25011
28	POL10418	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	Lý thuyết	181A25012, 181A2701, 182A5101, 182A5201, 182A5601, 182A5602, 182A5701, 182A5801

TRUNG TÂM GIÁO DỤC THỂ CHẤT

1	PHT10201	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A0101, 181A01031, 181A01032
2	PHT10202	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A01033, 181A0201
3	PHT10203	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A07011, 181A07012
4	PHT10204	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A07013, 181A07021
5	PHT10205	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A08011, 181A08012
6	PHT10206	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A08013, 181A08014
7	PHT10207	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A08015, 181A08016
8	PHT10208	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A0901, 181A0902, 181A1001
9	PHT10209	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A1003, 181A1101, 181A1102, 181A1103
10	PHT10210	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A14011, 181A14012
11	PHT10211	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A14013, 181A14014
12	PHT10212	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A1402, 181A14041, 181A14042
13	PHT10213	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A1405, 181A15011, 181A15012
14	PHT10214	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A15021, 181A15022
15	PHT10215	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A15023, 181A16011
16	PHT10216	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A16012, 181A16013, 181A17011
17	PHT10217	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A17012, 181A17013, 181A1801, 181A1901, 181A2201, 181A2401
18	PHT10218	Giáo dục thể chất 2	30	Thực hành	181A25011, 181A25012, 181A2701, 182A5101, 182A5201, 182A5601, 182A5602, 182A5701, 182A5801, 183A0301, 185A0301
19	PHT10301	Giáo dục thể chất 3	30	Thực hành	181A03011, 181A03012, 181A03013
20	PHT10302	Giáo dục thể chất 3	30	Thực hành	181A03014, 181A03015, 181A03016
21	PHT10303	Giáo dục thể chất 3	30	Thực hành	181A0304, 181A0306, 181A03071, 181A03072
22	PHT10304	Giáo dục thể chất 3	30	Thực hành	181A0310, 181A0311, 181A0312
23	PHT10305	Giáo dục thể chất 3	30	Thực hành	181A04011, 181A04012, 181A0501
24	PHT10306	Giáo dục thể chất 3	30	Thực hành	181A21011, 181A21012, 181A2301, 182A5301, 182A5304

KHOA: CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP

1	BIO30101	Di truyền học đại cương	45	Lý thuyết	181A2201
2	BIO30401	Đa dạng sinh học	30	Lý thuyết	181A2201
3	BIO30901	Sinh học phân tử	45	Lý thuyết	181A2201

PHÒNG: SAU ĐẠI HỌC

1	BUS60101	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	45	Lý thuyết	186A0303
---	----------	--	----	-----------	----------

2	BUS60201	Kinh doanh nông sản	45	Lý thuyết	186A0301, 186A0302, 186A0303
3	BUS60301	Kinh doanh quốc tế	45	Lý thuyết	186A0301, 186A0302, 186A0303
4	BUS60401	Quản trị marketing	45	Lý thuyết	186A0301, 186A0302, 186A0303
5	BUS60701	Phân tích và dự báo giá	45	Lý thuyết	186A0303
6	FIN60201	Quản trị rủi ro tài chính	45	Lý thuyết	186A0301, 186A0302, 186A0303
7	FIN60301	Tài chính quốc tế	45	Lý thuyết	186A0301, 186A0302, 186A0303
8	FIN60401	Quản lý danh mục đầu tư	45	Lý thuyết	186A0301, 186A0302, 186A0303
9	MAN60301	Quản trị chiến lược	45	Lý thuyết	186A0303
10	MAN60601	Quản trị nhân sự	45	Lý thuyết	186A0301, 186A0302, 186A0303
11	MAN60701	Tâm lý học quản trị	45	Lý thuyết	186A0303
12	QKLV 53001	Luận văn tốt nghiệp	150	Lý thuyết	186A0301, 186A0302
13	SKL60101	Kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình	45	Lý thuyết	186A0301, 186A0302
14	VHAM61701	Văn học Việt Nam trong mối quan hệ với văn học Âu - Mỹ	30	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
15	VHCD62701	Chuyên đề: Kỹ năng viết bài báo KH đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế	15	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
16	VHHD50901	Văn xuôi Việt Nam hiện đại	45	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
17	VHHT61901	Trường phái hình thức Nga	30	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
18	VHKK60501	Kịch và kịch Việt Nam hiện đại	45	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
19	VHKV61601	Văn học Việt Nam trong mối quan hệ với văn học trong khu vực	30	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
20	VHLH62501	Vận dụng lý thuyết văn hóa trong nghiên cứu văn học	30	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
21	VHLV63001	Luận văn tốt nghiệp	150	Lý thuyết	186A1101
22	VHMN61501	Văn học thành thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975	30	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
23	VHNB61401	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	30	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
24	VHPB60601	Lý luận, phê bình văn học Việt Nam thế kỷ XX	45	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
25	VHTH510101	Thơ và thơ Việt Nam hiện đại	45	Lý thuyết	186A1101, 186A1102
26	VHTM61301	Tiến trình hiện đại hóa và sự nghiệp đổi mới văn học Việt Nam thế kỉ XX	30	Lý thuyết	186A1101, 186A1102

Lưu ý: Sinh viên khóa 2016 bạn nào chưa học GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG thì sẽ được học từ ngày 07/10 -> 01/11 (Nhớ xem thông báo đăng ký học GDQP sau khi đăng ký học phần xong)